

Bản án số: **61/2022/DS-ST**
Ngày 29/7/2022
V/v " Tranh chấp
Thừa kế"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE, TỈNH BẾN TRE**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Thuở.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Bình Nguyên

2. Bà Dương Thị Thanh Thúy

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Võ Thị Cẩm Trang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Lan - Kiểm sát viên

Trong các ngày 28, 29 tháng 7 năm 2022 tại Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 56/2020/TLST- DS ngày 24 tháng 3 năm 2020 về " Tranh chấp thừa kế " theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:63/2022/QĐST-DS ngày 06 tháng 6 năm 2022, quyết định hoãn phiên tòa số 117/2022/QĐST-DS ngày 04/7/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Mỹ H, sinh năm 1984

Địa chỉ: 47C, ấp Mỹ A, xã Mỹ Thạnh An, thành phố B, tỉnh B

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Phan Thị Ngọc T, sinh năm 1996. Địa chỉ: 104A3, khu phố BK, phường 6, thành phố B, tỉnh B(có mặt)

Bị đơn: Ông Trần Văn L, sinh năm 1950 (vắng mặt)

Địa chỉ: 47C, ấp Mỹ A, xã Mỹ Thạnh An, thành phố B, tỉnh B

Nơi ở hiện nay: 25C, khu phố 2, phường 8, thành phố B, tỉnh B

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Trần Công V, sinh năm 1944 (vắng mặt)

Địa chỉ: 62C2, ấp Mỹ A, xã Mỹ Thạnh An, thành phố B, tỉnh B.

- Ông Trần Ngọc H1, sinh năm 1959 (vắng mặt).

Địa chỉ: 62C, ấp Mỹ A, xã Mỹ Thạnh An, thành phố B, tỉnh B.

- Bà Trần Thị P, sinh năm 1948 (có mặt)

Địa chỉ: 154C, ấp Mỹ A, xã Mỹ Thạnh An, thành phố B, tỉnh B.

- Ông Trần Văn L, sinh năm 1958 (vắng mặt)

Địa chỉ: 154C, ấp Mỹ A, xã Mỹ Thạnh An, thành phố B, tỉnh B

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa người đại diện ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 23/7/1997 ông bà nội của bà Trần Thị Mỹ H là cụ Trần Văn N, sinh năm 1921 và cụ Huỳnh Thị T1 sinh năm 1922 có lập tờ di chúc để lại cho ông Trần Văn L (cha bà H) và bà H được hưởng phần đất có diện tích khoảng 540 m² tọa lạc xã Mỹ Thạnh An, thành phố Bến Tre. Nhưng sau đó ông L lần lượt bán gần hết phần đất được chia để tiêu xài cá nhân, chỉ còn lại một phần đất diện tích 141,6 m². Ngày 17/10/2005 cụ N làm tờ di chúc bổ sung với nội dung “Nay với lý do con tôi Trần Văn L đã bán hơn phân nửa số đất đã cho nên phần còn lại là của cháu nội tôi tên Trần Thị Mỹ H sau khi tôi qua đời, không ai có quyền tranh chấp”. Năm 2006 cụ N chết, năm 2018 cụ T1 chết. Chị H đi làm thủ tục kê khai phần di sản thừa kế của ông nội thì mới biết ngày 11/01/2010, cụ T1 cùng các con là ông Trần Công V, ông Trần Văn L, ông Trần Văn L, ông Trần Ngọc H1, bà Trần Thị P làm văn bản khai nhận di sản thừa kế của cụ N nhưng không thông báo cho bà H biết. Căn cứ vào văn bản khai nhận di sản này ông Trần Công V, ông Trần Ngọc H1, ông Trần Văn L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ N, cụ T1, trong đó có một phần là di sản của cụ N. Ông Trần Văn L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 08/3/2010 thửa đất số 65, tờ 2-1, diện tích 141,6 m² tọa lạc xã Mỹ Thạnh An, thành phố Bến Tre.

Bà H yêu cầu hủy một phần Văn bản chia tài sản thừa kế giữa ông Trần Công V, Trần Văn L, Trần Văn L, Trần Thị P, Huỳnh Thị T1 liên quan đến thỏa thuận “*Trần Văn L hưởng thừa đất số 65, tờ 2-1, diện tích 141,6 m² loại đất CLN*”, lập ngày 11/01/2010 phân chia thửa đất 65 cho ông L mà không có ý kiến của bà H là không đúng quy định của pháp luật.

Bà H yêu cầu được nhận phần di sản thừa kế của cụ N để lại theo di chúc ngày 23/01/1997 và di chúc bổ sung ngày 17/10/2005. Bà H yêu cầu được nhận ½ thửa đất số 65 tờ bản đồ số 2-1 tọa lạc xã Mỹ Thạnh An, thành phố Bến Tre do ông Trần Văn L đứng tên quyền sử dụng đất, thửa 65 qua đo đạc thực tế có diện tích 145,6m², phần đất bà H yêu cầu được chia có diện tích 72,8 m². Do có nhu cầu về chỗ ở bà H yêu cầu được nhận hết thửa đất và hoàn trả cho ông L giá trị ½ phần đất còn lại theo giá Hội đồng định giá đã định giá.

Tại phiên tòa hôm nay, người đại diện ủy quyền của bà H chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho chị H ½ diện tích thửa đất 65 tờ 2-1 là 72,8 m² tọa lạc xã Mỹ Thạnh An, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Bà H không có tranh chấp và không có ý kiến gì đối với các phần đất liên quan đến ông Trần Công V, ông Trần Ngọc H1 được chia và đồng ý với kết quả đo đạc định giá.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 18 tháng 5 năm 2020 bị đơn ông Trần Văn L trình bày: Ông là cha ruột của bà Trần Thị Mỹ H, vợ ông là Trần Thị O đã ly hôn đến nay khoảng 20 năm, ông và bà O có 01 con chung là bà H. Cha ông tên Trần

Văn N mất năm 2006, mẹ ông tên Huỳnh Thị T1 mất năm 2018. Cha mẹ ông có các người con gồm Trần Công V, Trần Thị P, Trần Văn L, Trần Văn L, Trần Văn Hạnh (chết không có vợ con), Trần Ngọc H1. Hiện tại ông đang đứng tên thửa đất số 65 tờ bản đồ 2-1, diện tích 141,6 m² tại xã Mỹ Thạnh An, thành phố Bến Tre. Đất có nguồn gốc của là của cha ông cho ông lúc cha ông còn minh mẫn, lúc đó cha ông chia đất cho anh em của ông. Cha ông không có lập di chúc nào cho đất ông và bà H, di chúc bà H cung cấp cho Tòa án là di chúc giả. Việc bà H cho rằng năm 1997 cha ông làm di chúc chia đất cho ông và bà H 540 m² đất tại xã Mỹ Thạnh An là không có. Hiện tại ông đang quản lý sử dụng thửa đất số 65 tờ 2-1 diện tích 141,6 m² trên đất có 01 căn nhà tường của ông. Nay bà H khởi kiện yêu cầu ông chia thừa kế phần đất trên ông không đồng ý vì bà H bắt H1 với ông.

Tại phiên tòa hôm nay, ông Trần Văn L vắng mặt.

Tại các biên bản lấy lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc H1 trình bày: Phần đất trước đây là của ông Trần Văn N và bà Huỳnh Thị T1 có diện tích khoảng 2.500 m² (theo bằng khoán trước đây), sau đó nhà nước đo lại đất qua nhiều thời kỳ, do có sạt lở bờ sông nên diện tích còn lại khoảng 1.800 m². Đến khoảng năm 2002 nhà nước có chủ trương làm lộ tiểu dự án và làm công viên bờ sông nên giải tỏa phần đất của ông N bà T1, còn lại khoảng 900 m². Số tiền giải tỏa đất khoảng 86 triệu đồng, số tiền này do bà T1 ông N quản lý sử dụng. Khoảng năm 1996 ông N bà T1 có lập di chúc để chia đất cho 03 người con là ông L, ông V, ông H1 (là ông), còn Trần Văn L, bà Trần Thị P không có được nhận tài sản lý do ông L bà P đã có phần riêng. Khoảng năm 2005, 2006 ông N có đến Ủy ban nhân dân xã Mỹ Thạnh An để hủy di chúc và làm giấy tờ chia đất cho 03 người con là ông L, ông V, ông H1. Tờ di chúc đã không còn giá trị pháp lý, ông N bà T1 có làm giấy tờ cho đất cho ông L, ông V, ông H1. Ông N bà T1 không đề cập đến việc chia đất cho cháu nội là bà Trần Thị Mỹ H. Giấy tờ hủy di chúc của ông N bà T1 Ủy ban nhân dân xã Mỹ Thạnh An đang lưu giữ. Ông L đã nhận đất chứ bà H không có nhận vì ông N bà T1 không có chia đất cho bà H, hiện tại phần đất do ông L đứng tên. Không có sự việc ông L bán hay đổi đất cho ai mà chỉ có sự việc ông N bán một phần đất. Sở dĩ vào năm 1997 ông N bà T1 làm di chúc có đề cập đến bà H, lý do thời điểm này ông L ăn chơi nên ông N bà T1 mới làm di chúc chia đất cho ông L bà H để bà H có quyền đối với phần đất mà ông L được nhận. Tuy nhiên tờ di chúc này ông N đã hủy bỏ, tờ di chúc hủy bỏ tờ di chúc chỉ có ông N ký tên chứ bà T1 không có ký tên. Do công việc làm ăn không có thời gian đến Tòa nên yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ông, ông yêu cầu Tòa án không mời ông đến Tòa án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Công V trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh chấp do cha mẹ ông tên Trần Văn N bà Huỳnh Thị T1 để lại cho các con. Còn bà Trần Thị Mỹ H là cháu của ông N bà T1 không có liên quan gì đối với phần đất này. Ông N bà T1 có các người con gồm: Trần Công V, Trần Văn L, Trần Ngọc H1, Trần Thị P, Trần Văn L, Trần Văn H2 (đã chết). Việc tranh chấp tài sản thừa kế giữa bà H với ông L không có liên quan đến ông và ông không có ý kiến gì. Ông đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt ông và đề nghị Tòa án không gửi thư mời cho ông. Do công việc làm ăn và sức khỏe đi lại khó khăn nên yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị P trình bày: Bà là chị

ruột của ông Trần Văn L, là cô ruột của bà Trần Thị Mỹ H. Cha bà là Trần Văn N, mẹ bà là Huỳnh Thị T1. Cha mẹ bà có 06 người con tên Trần Công V, Trần Thị P, Trần Văn L, Trần Văn L, Trần Ngọc H1, Trần văn H2 (chết không vợ con). Bà không biết cha mẹ bà có bao nhiêu đất, lúc còn sống cha mẹ bà có lập di chúc nhưng chỉ cho con trai, chia mỗi người bao nhiêu bà không biết, bà và ông Trần Văn L được cho riêng diện tích hơn 1,6 công đất, bà được hơn 01 công, ông L được 500 m² nhưng chưa có sổ đỏ do có tranh chấp ranh chưa giải quyết xong. Cha mẹ bà lập di chúc ngày 23/01/1997 bà không biết bà chỉ nghe nói một lần lúc ông N còn sống, ông Trần Ngọc H1 đọc bà nghe một lần nhưng không biết nội dung. Bà không biết nội dung di chúc nhưng bà Trần Thị Mỹ H có đưa cho bà xem bản sao di chúc nên bà biết cha mẹ bà có di chúc cho đất ông L và bà H nhưng bà không biết diện tích bao nhiêu. Ông L nhận đất khi cha mẹ bà còn sống nhưng ông L đã bán chỉ còn lại diện tích đất hiện nay là 141,6 m², khi ông L bán đất không có cho tiền bà H. Tờ di chúc bổ sung ngày 17/10/2005 do cha bà lập bà biết do bà H có đưa cho bà xem nhưng không biết nội dung viết gì chỉ biết cha bà lập di chúc nêu phần đất còn lại của cha bà cho ông L và bà H trước đây ông L bán gần hết, phần còn lại là của bà H. Còn việc vì sao mẹ bà không ký di chúc bổ sung bà không biết vì cha bà rất gia trưởng. Ngày 11/01/2010 mẹ bà cùng các anh em làm văn bản chia tài sản thừa kế của cha bà, văn bản này do mấy anh em trai làm, mẹ bà và bà chỉ biết ký tên, ông H1 nói các anh em chia đất rồi kêu bà ký đề ra sổ đỏ, lúc đó bà cũng không có hỏi việc có chia cho bà H hay không vì bà quên. Theo bà, việc bà H khởi kiện đòi đất của ông L là đúng vì đất bà ông L và bà H được cha mẹ bà cho đất nhưng ông L bán gần hết phần được chia nên phần còn lại là của bà H. Bà không có tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ việc khởi kiện của chị H đối với ông L.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật T1 tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia T1 tụng: Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà P đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ T1 tụng theo quy định tại các Điều 70, 71, 73 Bộ luật T1 tụng dân sự. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông L mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do chính đáng là chưa chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 72, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Mỹ H, chia thừa kế theo di chúc, cụ thể: Bà H nhận thừa 65a diện tích 49,7m², ông L nhận phần đất còn lại của thừa 65, tờ bản đồ 2-1; bà H nhận nhiều hơn so với kỷ phần được hưởng nên có trách nhiệm hoàn giá trị đất chênh lệch cho ông L, ghi nhận bà H đồng ý bồi hoàn giá trị toàn bộ cây trồng trên thửa đất 65 (2-1) cho ông L theo giá của hội đồng định giá. Án phí và chi phí T1 tụng thực hiện theo quy định của pháp luật (bà H chịu án phí có giá ngạch tương ứng với phần thừa kế được nhận, ông L là người cao tuổi được miễn án phí).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát thành phố Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự có mặt của các đương sự: Theo hồ sơ và ý kiến của bị đơn ông Trần Văn L thì ông có địa chỉ tại số 47C, ấp Mỹ An C, xã Mỹ Thạnh An, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án ông đã thay đổi nơi cư trú đến số 25C, khu phố 2, phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt hợp lệ đến lần thứ hai nhưng ông vẫn vắng mặt không có lý do. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Công V, ông Trần Ngọc H1 có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn L đã được Tòa án đã tổng đạt hợp lệ đến lần thứ hai nhưng các ông vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án giải quyết vắng mặt ông L, ông V, ông H1, ông L theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật T1 tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Bà Trần Thị Mỹ H khởi kiện yêu cầu chia di sản liên quan đến thửa đất số 65 tờ bản đồ số 2-1 tọa lạc xã Mỹ Thạnh An, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre nên Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật T1 tụng dân sự.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Người để lại di sản là ông Trần Văn N chết năm 2006, bà Huỳnh Thị T1 chết năm 2018. Năm 2020 bà Trần Thị Mỹ H khởi kiện yêu cầu chia di sản của ông N bà T1 là còn trong thời hiệu theo quy định của pháp luật.

[4] Về nội dung tranh chấp:

[4.1] Bà Trần Thị Mỹ H yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 65, tờ 2-1, qua đo đạc thực tế có diện tích 145,6 m² tọa lạc xã Mỹ Thạnh An, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre do ông Trần Văn L đứng tên quyền sử dụng đất. Nguồn gốc thửa đất số 65, tờ 2-1 thuộc một phần đất của cụ Trần Văn N cụ Huỳnh Thị T1. Ngày 23/01/1997 cụ N cụ T1 lập “Tờ di chúc” phân chia đất cho các con gồm ông Trần Công Dân (Trần Công V), Trần Văn L, Trần Thị Mỹ H (cháu), Trần Ngọc H1, di chúc có công chứng thực theo đúng quy định của pháp luật. Theo di chúc thì ông Trần Văn L và bà Trần Thị Mỹ H được chia tổng cộng 540 m² (có nêu vị trí phân đất được chia). Sau khi cụ N cụ T1 lập di chúc thì phần đất của ông L bà H giảm do ông L đã chuyển nhượng một phần đất được chia (theo hồ sơ người ký chuyển nhượng là ông N) nên ngày 17/10/2005 ông Trần Văn N lập “Tờ di chúc bổ sung” (có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Mỹ Thạnh An) xác định phần đất còn lại là của bà Trần Thị Mỹ H. Năm 2006 cụ N chết. Ngày 11/01/2010 cụ Huỳnh Thị T1, ông Trần Văn L, ông Trần Ngọc H1, ông Trần Công V, ông Trần Văn L, bà Trần Thị P lập Văn bản phân chia tài sản thừa kế do cụ Trần Văn N để lại, trong đó phân chia cho ông Trần Văn L hưởng thừa kế 65, tờ 2-1 diện tích 141,6 m² loại đất CLN. Căn cứ vào văn bản phân chia này ông L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 08/3/2010. Nay bà H yêu cầu được nhận kỷ phần ½ thửa đất 65, tờ 2-1 có diện tích là 72,8 m² tọa lạc xã Mỹ Thạnh An, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

[4.2] Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá đã xác định trên thửa đất 65, tờ 2-1 có 05 bụi chuối (50.000 đồng/bụi), 01 cây sa kê (300.000

đồng), 02 cây sim máu (sồi gỗ) (150.000 đồng/cây), 01 cây cau (50.000 đồng/cây), 01 căn nhà xây gạch dở dang bị bỏ hoang (không định giá được), đất có giá là 3.500.000 đồng/m².

[5] Nhận thấy: Cụ Trần Văn N và cụ Huỳnh Thị T1 có tất cả 06 người con gồm ông Trần Công V, ông Trần Văn L, ông Trần Ngọc H1, ông Trần Văn L, bà Trần Thị P và ông Trần Văn Hạnh (đã chết trước cụ N, cụ T1 và không vợ con). Như vậy, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ N gồm cụ T1 (vợ), các con gồm ông V, ông H1, ông L, ông L và bà P. Ngày 23/01/1997 cụ N, cụ T1 lập di chúc phân chia phần đất là tài sản chung của vợ chồng thuộc tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã Mỹ Thạnh An, thị xã Bến Tre (nay là thành phố Bến Tre). Xét di chúc do cụ N, cụ T1 lập vào ngày 23/01/1997 được lập thành văn bản, có chữ ký của hai cụ, có chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Thạnh An vào ngày 24/01/1997 và được công chứng tại Văn phòng công chứng nhà nước vào ngày 25/01/1997 nên di chúc là hợp pháp. Nội dung di chúc thể hiện ý chí của cụ N, cụ T1 về việc phân chia đất cho các con. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ có đủ cơ sở xác định phần đất mà cụ N, cụ T1 lập di chúc thuộc một phần thửa đất số 203, 205, cùng tờ bản đồ số 2 do cụ N đứng tên quyền sử dụng đất năm 1994. Quá trình sử dụng các thửa đất này đổi thành thửa đất số 10, tờ bản đồ số 2-1. Năm 2002, Nhà nước thu hồi một phần diện tích thửa đất số 10, tờ bản đồ số 2-1 để xây dựng đường giao thông nông thôn xã Mỹ Thạnh An (Quyết định số 25/QĐ-UB ngày 09/01/2022 của Ủy ban nhân dân Thị xã Bến Tre). Năm 2002, cụ N đã chuyển nhượng một phần thửa đất số 10, tờ bản đồ 2-1 (thửa mới được tách ra là thửa số 32, tờ bản đồ số 2-1) cho ông Nguyễn Bé Hùng. Bà H cho rằng ông L đã chuyển nhượng cho ông Hùng là không có căn cứ.

Theo quy định tại Điều 671 Bộ luật dân sự năm 1995: *“Trong trường hợp vợ, chồng lập di chúc chung mà có một người chết trước, thì chỉ phần di chúc liên quan đến phần di sản của người chết trong tài sản chung có hiệu lực pháp luật; nếu vợ, chồng có thỏa thuận trong di chúc về thời điểm có hiệu lực của di chúc là thời điểm người sau cùng chết, thì di sản của vợ, chồng theo di chúc chung chỉ được phân chia từ thời điểm đó”*. Tờ di chúc lập ngày 23/01/1997, cụ N, cụ T1 phân chia cho 03 người con là ông V (D), ông H1, ông L và cháu nội là bà H (con của ông L), theo đó, bà H và ông L được phân chia chung một phần tài sản có diện tích khoảng 540m², năm 2006 cụ N chết, năm 2018 cụ T1 chết, do đó chị H yêu cầu được nhận thừa kế theo di chúc là có căn cứ.

[6] Sau khi cụ N chết vào năm 2006, năm 2010 cụ T1 cùng các con lập văn bản phân chia tài sản, theo đó cụ T1 đã thay đổi nội dung di chúc liên quan đến phần tài sản của cụ, tuy nhiên lại định đoạt cả phần di sản của cụ N để lại cho ông L và bà H là chưa phù hợp với quy định tại Điều 667 Bộ luật dân sự năm 1995 (cụ T1 chỉ được quyền định đoạt ½ di sản). Do đó, việc giao toàn bộ phần đất thuộc thửa 65, tờ bản đồ số 2-1, qua đo đạc thực tế có diện tích 145,6m², tọa lạc tại xã Mỹ Thạnh An, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre cho ông L là không đúng quy định, đã xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà H, do đó có căn cứ hủy một phần Văn bản khai nhận di sản ngày 11/01/ 2010.

[7] Đối với Tờ di chúc bổ sung lập ngày 17/10/2005 của cụ Trần Văn N việc xác định đoạt phần tài sản còn lại chia cho ông L bà H là của bà H. Tuy văn bản này có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Mỹ Thạnh An nhưng chỉ xác nhận nội dung

ông N điểm chỉ vào di chúc. Theo quy định tại Điều 650, Điều 655, Điều 665 Bộ luật dân sự năm 1995 thì người lập, sửa đổi, bổ sung, thay thế hủy bỏ di chúc phải có đủ nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, nhằm đảm bảo nội dung di chúc phản ánh đúng ý chí của người lập di chúc. Do đó, trường hợp người lập di chúc không thể tự mình viết di chúc, phải nhờ người khác viết hộ thì phải có hai người làm chứng (Điều 659 Bộ luật dân sự 1995). Xét thấy, quá trình giải quyết, nguyên đơn cung cấp cho Tòa án Tờ di chúc bổ sung nhưng không cung cấp chứng cứ gì chứng minh vào thời điểm lập Tờ di chúc bổ sung này cụ N vẫn còn minh mẫn để thay đổi di chúc. Theo nội dung biên bản xác minh lập ngày 08/11/2021, thì Ủy ban nhân dân xã Mỹ Thạnh An xác định khi lập di chúc bổ sung cụ N minh mẫn, việc chứng thực di chúc được thực hiện đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, đối chiếu với quy định của pháp luật thì di chúc bổ sung lập năm 2005 không đảm bảo về hình thức, vì vậy không đủ căn cứ để công nhận di chúc sửa đổi vào năm 2005.

[8] Năm 2006 cụ N chết, năm 2018 cụ T1 chết nên di chúc do hai cụ lập năm 1997 phát sinh hiệu lực. Việc chia thừa kế được thực hiện theo di chúc lập ngày 23/01/1997, theo đó cụ N để lại phần tài sản của mình cho ông L và bà H, ý chí của cụ T1 khi còn sống đã tặng cho toàn bộ phần tài sản của mình cho ông L. Do vậy, ông L được nhận $\frac{3}{4}$ phần diện tích thửa đất số 65, tờ bản đồ số 2-1, chị H được nhận $\frac{1}{4}$ diện tích thửa đất số 65, tờ bản đồ số 2-1 ($36,4 \text{ m}^2$) do đó chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H. Tuy nhiên diện tích đất chia cho bà H nhỏ hơn diện tích tách thửa T1i thiếu theo quy định tại Điều 3 Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 04/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre. Đồng thời, hiện tại bà H đang ở nhờ trên phần đất của người khác, bà có nhu cầu có đất cất nhà ở để ổn định cuộc sống, trong khi ông L là cha ruột của bà H nhưng không có trách nhiệm đối với bà, ông có đăng ký thường trú tại địa chỉ phần đất tranh chấp nhưng ông không có cư trú, đất tranh chấp đang bị bỏ hoang không ai quản lý, sử dụng. Để đảm bảo mục đích sử dụng đất của đương sự (đảm bảo diện tích cho các đương sự đều có thể cất nhà), cần chia thừa kế bằng hiện vật cho chị H là thửa 65a diện tích $49,7 \text{ m}^2$, ông L nhận phần còn lại của thửa đất 65 tờ 2-1. Do bà H nhận nhiều hơn so với kỷ phần được hưởng nên có trách nhiệm hoàn giá trị đất chênh lệch cho ông L, cụ thể là: $49,7 \text{ m}^2 - 36,4 \text{ m}^2 \times 3.500.000 \text{ đồng/m}^2 = 46.550.000 \text{ đồng}$.

Ông Trần Văn L được nhận phần đất còn lại của thửa 65 gồm thửa 65b-1 (51 m^2), 65b-2 (12 m^2), phần đất có nhà không mái che -2 ($11,1 \text{ m}^2$), phần đất có nhà không mái che -1 ($21,8 \text{ m}^2$), tổng diện tích là $95,9 \text{ m}^2$.

Tại phiên tòa, chị H đồng ý bồi hoàn giá trị toàn bộ cây trồng trên đất (kể cả cây trồng trên phần đất của ông L được nhận) theo giá của hội đồng định giá cho ông L nên có căn cứ ghi nhận. Cụ thể: 05 bụi chuối $\times 50.000 \text{ đồng/bụi} = 250.000 \text{ đồng}$; 01 cây sa kê $= 300.000 \text{ đồng}$; 02 cây sim máu (sồi gổ) $\times 150.000 \text{ đồng/cây} = 300.000 \text{ đồng}$; 1 cây cau $= 50.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng là $1.050.000 \text{ đồng}$.

[9] Quá trình giải quyết vụ án ông Trần Ngọc H1 không có mặt nhưng ông thừa nhận cụ N, cụ T1 có lập di chúc ngày 23/01/1997, lời trình bày này phù hợp với lời khai của chị H, bà Trần Thị P và các chứng khác. Riêng ông Trần Văn L cho rằng cụ N, cụ T1 không có lập di chúc ngày 23/01/1997, di chúc chị H

nộp cho Tòa án là giả nhưng ông không có chứng cứ chứng minh, đồng thời mâu thuẫn với lời khai của ông H1, bà P không có căn cứ xem xét.

[10] Về chi phí thu thập chứng cứ là 4.700.000 đồng bà Trần Thị Mỹ H phải chịu $\frac{1}{4}$ nhưng do chị tự nguyện chịu $\frac{1}{2}$ là 2.350.000 đồng, nên phần còn lại là 2.350.000 đồng ông Trần Văn L phải chịu nhưng do chị H đã nộp tạm ứng trước nên ông L có trách nhiệm trả lại cho chị H số tiền 2.350.000 đồng.

[11] Về án phí DSST:

- Bà Trần Thị Mỹ H phải chịu 5% án phí đối với phần di sản được nhận là: $49,7 \text{ m}^2 \times 3.500.000 \text{ đồng/m}^2 \times 5\% = 8.697.000 \text{ đồng}$

- Ông Trần Văn L phải chịu 5% án phí đối với di sản được chia là: $95,9 \text{ m}^2 \times 3.500.000 \text{ đồng/m}^2 \times 5\% = 16.782.500 \text{ đồng}$ nhưng do ông là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí.

[12] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 650, 655, 665, 667 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 167 Luật đất đai; các Điều 72, 85 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 hướng dẫn thi hành Luật đất đai; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Mỹ H về việc yêu cầu chia thừa kế theo di chúc đối với thửa đất số 65 tờ bản đồ số 2-1, tọa lạc xã Mỹ Thạnh An, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Cụ thể:

1.1. Chia cho bà Trần Thị Mỹ H phần đất có diện tích $49,7 \text{ m}^2$ và toàn bộ tài sản trên đất thuộc một phần thửa 65 (ký hiệu 65a) tờ bản đồ số 2 – 1 tọa lạc xã Mỹ Thạnh An, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, đất có tứ cận : Phía Đông giáp thửa số 10, phía Tây giáp đường đi, phía Nam giáp phần còn lại của thửa 65, phía Bắc giáp thửa 32, 62 (có hồ sơ đo đạc kèm theo).

1.2. Chia cho ông Trần Văn L phần đất có diện tích $95,9 \text{ m}^2$ và toàn bộ tài sản trên đất thuộc một phần thửa 65 tờ bản đồ số 2 – 1 tọa lạc xã Mỹ Thạnh An, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, bao gồm các phần diện tích: $11,1 \text{ m}^2$ (nhà không mái che -2), 12 m^2 (ký hiệu 65b-2), $21,8 \text{ m}^2$ (nhà mái không che -1), 51 m^2 (ký hiệu 65b-1) (có họa đồ kèm theo)

Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự đối với phần đất được chia như đã nêu trên.

2. Bà Trần Thị Mỹ H có trách nhiệm thanh toán cho ông Trần Văn L số tiền 46.550.000 (Bốn mươi sáu triệu năm trăm năm mươi nghìn) đồng là số tiền chênh lệch do nhận phần đất lớn hơn kỷ phần được chia.

3. Ghi nhận bà Trần Thị Mỹ H tự nguyện thanh toán cho ông Trần Văn L số tiền 1.050.000 (Một triệu năm mươi nghìn) đồng là giá trị tất cả cây trồng trên thửa 65 tờ 2-1 tọa lạc xã Mỹ Thạnh An, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

4. Về chi phí thu thập chứng cứ là 4.700.000 (Bốn triệu bảy trăm nghìn) đồng, bà Trần Thị Mỹ H phải chịu là 2.350.000 (Hai triệu ba trăm năm mươi nghìn) đồng, ông Trần Văn L phải chịu 2.350.000 (Hai triệu ba trăm năm mươi nghìn) đồng nhưng do chị H đã nộp tạm ứng trước nên ông L có trách nhiệm trả lại cho chị H số tiền 2.350.000 (Hai triệu ba trăm năm mươi nghìn) đồng.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thị Mỹ H phải chịu 8.697.000 (Tám triệu sáu trăm chín bảy nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 (Hai triệu năm trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0008939 ngày 20/3/2020, 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0002645 ngày 01/12/2021, 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0005545 ngày 28/7/2022, bà H còn phải tiếp tục nộp số tiền án phí là 5.597.000 (Năm triệu năm trăm chín bảy nghìn) đồng.

- Ông Trần Văn L được miễn toàn bộ án phí (người cao tuổi)

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre
- VKSND Tp. Bến Tre;
- Chi cục THADS Tp. Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nguyễn Thanh Thuở

